

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ, DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU TRÊN ĐỊA BÀN ĐỘI 9, THÔN MẠN XUYỀN, XÃ CHÂU NINH, TỈNH HƯNG YÊN
 (Kèm theo Thông báo số 12/TB-TTPTQĐ01 ngày 14 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01)

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)						
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)									
1	Vũ Văn Long, Đỗ Thị Khuyên, Vũ Văn Biên	3	939									486,0	51,76%	6		38.880.000	116.640.000	0	155.520.000											61.852.083	217.372.083					
							38	2120	LNQ	Khu Cửa Quán	176,0											Cây hoa lily	126,0	m²	126,0	200.000	100%	25.200.000								
							38	2069	LNQ	Khu Cửa Quán	62,0													Cây hoa lily	62,0	m²	62,0	200.000	100%	12.400.000						
																								Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268						
																								Cột bê tông 18 cái mac 200 KT (0,11*0,11)*1,5		m³	0,33	3.226.656	10%	105.415						
				9	91/36	248	41	1640	BHK	Khu Bãi	248,0												1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm H>150cm (Cây trồng chính)	248,0	Cây	149										
																											Trong mật độ		Cây	49	250.000	100%	12.250.000			
																												Vượt mật độ ≤30%		Cây	30	250.000	30%	2.250.000		
																												Vượt mật độ >30%		Cây	70	250.000	0%	0		
																									2. Nhân giống (Cây trồng xen)	173,6	m²	173,6	180.000	30%	9.374.400					
2	Đỗ Đình Chiêu, Đỗ Đình Bền, Nguyễn Thị Mơi	5	1566									414,0	26,44%	5		33.120.000	99.360.000	0	132.480.000										86.075.000	218.555.000						
							743	BHK	Khu Bãi	184,0												1. Đào 5cm≤ĐKG<10cm H>200cm (Cây trồng chính)	414,0	Cây	135											
							742	BHK	Khu Bãi	230,0														Trong mật độ		Cây	82	350.000	100%	28.700.000						
																					Vượt mật độ ≤30%		Cây	15	350.000	30%	1.575.000									
																						Vượt mật độ >30%		Cây	38		0%	0								
																						2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	279,0	m²	279,0	200.000	100%	55.800.000								
3	Nguyễn Văn Tinh, Đỗ Thị May, Nguyễn Văn Tính	3	939									605,0	64,43%	6		48.400.000	145.200.000	0	193.600.000										113.860.000	307.460.000						
				11	45/11	238	43	379	LNQ	Khu Đay Xanh	238,0										Nhân giống	238,0	m²	238,0	180.000	100%	42.840.000									
				11	52/17	119	43	594	BHK	Khu %	75,0										Nhân giống	75,0	m²	75,0	180.000	100%	13.500.000									
							43	595	BHK	Khu %	44,0												Nhân giống	44,0	m²	44,0	180.000	100%	7.920.000							
				9	120/36	248	41	1687	BHK	Khu Bãi	248,0											Cây hoa lily	248,0	m²	248,0	200.000	100%	49.600.000								
4	Đỗ Đình Thán, Đỗ Thị Kế	6,5	1981									1.592,0	80,36%	12	9	127.360.000	382.080.000	55.080.000	564.520.000										293.940.000	858.460.000						
				11	14/11	515	43	229	LNQ	Khu Đay Xanh	515,0										Cây hoa lily	515,0	m²	515,0	200.000	100%	103.000.000									
				11	64/17	257	43	472	BHK	Khu %	247,6											Cây hoa lily	247,6	m²	247,6	200.000	100%	49.520.000								
							43	473	BHK	Khu %	9,4													Cây hoa lily	9,4	m²	9,4	200.000	100%	1.880.000						
				5	80/52	281	38	1769	BHK	Khu Đồi	19,5											Cây hoa lily	19,5	m²	19,5	200.000	100%	3.900.000								
							38	1770	BHK	Khu Đồi	177,9													Cây hoa lily	177,9	m²	177,9	200.000	100%	35.580.000						
							38	1841	BHK	Khu Đồi	83,6													Cây hoa lily	83,6	m²	83,6	200.000	100%	16.720.000						
				9	128/36	539	41	1638	BHK	Khu Bãi	539,0											1. Đào 5cm≤ĐKG<10cm H>200cm (Cây trồng chính)	539,0	Cây	168											
																						Trong mật độ		Cây	107	350.000	100%	37.450.000								
																						Vượt mật độ ≤30%		Cây	18	350.000	30%	1.890.000								
																						Vượt mật độ >30%		Cây	43		0%	0								
																						2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	220,0	m²	220,0	200.000	100%	44.000.000								



STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
5	Luu Văn Tập, Đặng Thị Hột, Luu Văn Hùng, Luu Thị Khuyến, Luu Thị Anh	5	1566								846,0	54,02%	6		67.680.000	203.040.000	0	270.720.000									169.200.000	439.920.000		
				11	80/17	198	43	543	BHK	Khu %	10,4									Cây hoa lily	10,4	m²	10,4	200.000	100%	2.080.000				
							43	551	BHK	Khu %	187,6								Cây hoa lily	187,6	m²	187,6	200.000	100%	37.520.000					
				5	31/52	234	38	1346	BHK	khu đổi 5	134,1									Cây hoa lily	134,1	m²	134,1	200.000	100%	26.820.000				
							38	1347	BHK	Khu Đổi 5	99,9								Cây hoa lily	99,9	m²	99,9	200.000	100%	19.980.000					
				9	146/36	414	42	742	BHK	Khu Bãi	414,0									Cây hoa lily	414,0	m²	414,0	200.000	100%	82.800.000				
6	Đỗ Đình Ngạch, Đặng Thị Ngón, Đỗ Đình Khoa, Đỗ Thị Hằng	4	1252								993,0	79,31%	12	7	79.440.000	238.320.000	42.840.000	360.600.000									166.182.000	526.782.000		
				11	16/11	317	43	182	BHK	Khu Đay Xanh	317									1. Chuối có cây có buồng quả (cây trồng chính)	200,0	Khóm	50							
																				Trong mật độ	200,0	Khóm	50	200.000	100%	10.000.000				
																				2. Nhãn giống (cây trồng xen)	253,0	m²	253,0	180.000	30%	13.662.000				
				11	39/17	158	43	578	BHK	Khu %	158,0								Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000					
				5	82/52	187	38	1840	BHK	Khu Đổi	187,0								Cây hoa lily	187,0	m²	187,0	200.000	100%	37.400.000					
				9	145/36	331	42	744	BHK	Khu Bãi	331,0									1. Đào 5cm≤ĐKG<10cm H>200cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	81							
																				Trong mật độ		Cây	66	350.000	100%	23.100.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	4	350.000	30%	420.000				
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	250,0	m²	250,0	200.000	100%	50.000.000				
7	Đặng Văn Hát, Đỗ Thị Thành, Đặng Văn Dũng, Đặng Thị Nhung	4	1277								489,0	38,29%	6		39.120.000	117.360.000	0	156.480.000									98.072.268	254.552.268		
				11	111/17	158	43	511	BHK	Khu %	158									Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000				
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268				
				9	148/36	331	42	727	BHK	Khu Bãi	56,3									Cây hoa lily	56,3	m²	56,3	200.000	100%	11.260.000				
							42	741	BHK	Khu Bãi	274,7								Cây hoa lily	274,7	m²	274,7	200.000	100%	54.940.000					
8	Nguyễn Đình Tư (đã chết), Đỗ Thị Tâm (đã chết), Nguyễn Thị Sáng	3	939								367,0	39,08%	6		29.360.000	88.080.000	0	117.440.000									73.400.000	190.840.000		
				11	46/17	119	43	584	BHK	Khu %	119,0								Cây hoa lily	119,0	m²	119,0	200.000	100%	23.800.000					
				9	130/36	248	41	1637	BHK	Khu Bãi	248,0								Cây hoa lily	248,0	m²	248,0	200.000	100%	49.600.000					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
9	Đỗ Đình Toàn, Nguyễn Thị Thư	3	909									358,0	39,38%	6		28.640.000	85.920.000	0	114.560.000									64.325.000	178.885.000	
				5	70/52	140	38	1655	BHK	Khu Đối	62,1								Cây hoa lily	62,1	m²	62,1	200.000	100%	12.420.000					
							38	1654	BHK	Khu Đối	77,9								Cây hoa lily	77,9	m²	77,9	200.000	100%	15.580.000					
				9	150/36	218	42	728	BHK	Khu Bãi	218,0								1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm H>150cm (Cây trồng chính)	218,0	Cây	220								
																			Trong mật độ		Cây	43	250.000	100%	10.750.000					
																			Vượt mật độ ≤30%		Cây	53	250.000	30%	3.975.000					
																			Vượt mật độ >30%		Cây	124		0%	0					
																			2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	108,0	m²	108,0	200.000	100%	21.600.000					
10	Lưu Văn Đùa (đã chết), Đỗ Thị Thắm, Lưu Văn Thành, Lưu Văn Khánh, Vũ Thị Khấn	5	1566									1.008,0	64,37%	6		80.640.000	241.920.000	0	322.560.000								195.047.268	517.607.268		
				11	24/9	396	43	193	LNQ	Khu Cửa Quán	178,5								Cây hoa lily	178,5	m²	178,5	200.000	100%	35.700.000					
							43	192	LNQ	Khu Cửa Quán	217,5								Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268					
				11	53/17	198	43	595	BHK	Khu %	198,0								Cây hoa lily	217,5	m²	217,5	200.000	100%	43.500.000					
																			Cây hoa lily	198,0	m²	198,0	200.000	100%	39.600.000					
				9	151/39 (36)	414	42	728	BHK	Khu Bãi	414,0								1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm H>150cm (Cây trồng chính)	414,0	Cây	328								
																			Trong mật độ		Cây	82	250.000	100%	20.500.000					
																			Vượt mật độ ≤30%		Cây	73	250.000	30%	5.475.000					
															Vượt mật độ >30%		Cây	173		0%	0									
													2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	250,0	m²	250,0	200.000	100%	50.000.000											
11	Đặng Văn Hoạt, Đỗ Thị Tuyết, Đặng Thị Tuyền, Đặng Văn Tuyền	4	1277									331,0	25,92%	5		26.480.000	79.440.000	0	105.920.000								31.659.000	137.579.000		
				9	144/36	331	42	745	BHK	Khu Bãi	331,0								1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	270								
																			Trong mật độ		Cây	66	250.000	100%	16.500.000					
																			Vượt mật độ ≤30%		Cây	61	250.000	30%	4.575.000					
																			Vượt mật độ >30%		Cây	143		0%	0					
																			2. Nhân giống (Cây trồng xen)	196,0	m²	196,0	180.000	30%	10.584.000					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
12	Đỗ Thị Bớt (đã chết), Đỗ Quang Tuấn, Nguyễn Thị Hạnh	3	939									486,0	51,76%	6		38.880.000	116.640.000	0	155.520.000										71.442.000	226.962.000
				11	33/11	238	43	227	LNQ	Khu Đay Xanh	90,8							Cây hoa lily	90,8	m²	90,8	200.000	100%	18.160.000						
							43	228	LNQ	Khu Đay Xanh	147,2							Cây hoa lily	147,2	m²	147,2	200.000	100%	29.440.000						
				9	143/36	248	42	745	BHK	Khu Bãi	248,0							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	248,0	Cây	150									
																		Trong mật độ		Cây	49	250.000	100%	12.250.000						
																		Vượt mật độ ≤30%		Cây	30	250.000	30%	2.250.000						
																		Vượt mật độ >30%		Cây	71		0%	0						
																		2. Nhân giống (Cây trồng xen)	173,0	m²	173,0	180.000	30%	9.342.000						
13	Vũ Thị Tín, Đỗ Đức Đưa	6	1905									735,0	38,58%	6		58.800.000	176.400.000	0	235.200.000								142.512.268	377.712.268		
				11	99/17	238	43	430	BHK	Khu %	238							Nhân giống	238,0	m²	238,0	180.000	100%	42.840.000						
																		Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268						
				9	142/36	497	42	745	BHK	Khu Bãi	18,5							Cây hoa lily	18,5	m²	18,5	200.000	100%	3.700.000						
							42	746	BHK	Khu Bãi	478,5						Cây hoa lily	478,5	m²	478,5	200.000	100%	95.700.000							
14	Đỗ Đình Huê (đã chết), Đỗ Thị Ái, Đỗ Đình Cự, Trần Thị Vàng	4	1251									805,0	64,35%	6		64.400.000	193.200.000	0	257.600.000									126.736.800	384.336.800	
				11	6/8	316	43	149	BHK	Khu Cửa Quán	91,0							Cây hoa lily	91,0	m²	91,0	200.000	100%	18.200.000						
							43	135	LNQ	Khu Cửa Quán	225,0							Cây hoa lily	225,0	m²	225,0	200.000	100%	45.000.000						
				11	96/17	158	43	418	BHK	Khu %	158,0							Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000						
				9	138/36	331	42	750	BHK	Khu Bãi	331,0							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	199									
																		Trong mật độ		Cây	66	250.000	100%	16.500.000						
																		Vượt mật độ ≤30%		Cây	39	250.000	30%	2.925.000						
																		Vượt mật độ >30%		Cây	94		0%	0						
																		2. Nhân giống (Cây trồng xen)	231,7	m²	231,7	180.000	30%	12.511.800						

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m ²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m ²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m ²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m ²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m ²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
15	Đỗ Đình Oanh, Vũ Thị Nhi	4	1252								993,0	79,31%	12	7	79.440.000	238.320.000	42.840.000	360.600.000									164.824.000	525.424.000		
				11	58/10	317	43	300	LNQ	Khu Cửa Quán	317,0							Cây hoa lily	317,0	m ²	317,0	200.000	100%	63.400.000						
				11	93/17	158	43	581	BHK	Khu %	158,0							Cây hoa lily	158,0	m ²	158,0	200.000	100%	31.600.000						
				5	62/52	187	38	1771	BHK	Khu Đối	187,0							Cây hoa lily	187,0	m ²	187,0	200.000	100%	37.400.000						
				9	137/36	331	42	750	BHK	Khu Bãi	331,0							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	100									
																		Trong mật độ		Cây	66	250.000	100%	16.500.000						
																		Vượt mật độ ≤30%		Cây	10	250.000	30%	750.000						
														Vượt mật độ >30%		Cây	24		0%	0										
												2. Nhân giống (Cây trồng xen)	281,0	m ²	281,0	180.000	30%	15.174.000												
16	Lư Văn Năm, Đỗ Thị Hải, Lư Thị Tú	4	1252								806,0	64,38%	6		64.480.000	193.440.000	0	257.920.000								126.936.800	384.856.800			
				11	8/9	317	43	22	LNQ	Khu Cửa Quán	317,0							Cây hoa lily	317,0	m ²	317,0	200.000	100%	63.400.000						
				11	75/17	158	36	540	BHK	Khu %	158,0							Cây hoa lily	158,0	m ²	158,0	200.000	100%	31.600.000						
				9	90/36	331	41	1640	BHK	Khu Bãi	331,0							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	199									
																		Trong mật độ		Cây	66	250.000	100%	16.500.000						
																		Vượt mật độ ≤30%		Cây	39	250.000	30%	2.925.000						
																		Vượt mật độ >30%		Cây	94		0%	0						
												2. Nhân giống (Cây trồng xen)	231,7	m ²	231,7	180.000	30%	12.511.800												
17	Đỗ Thị Diện (đã chết), Lư Văn Đồng (đã chết), Lư Thị Phấn, Lư Thị Tựa, Lư Thị Lương	5	1566								810,0	51,72%	6		64.800.000	194.400.000	0	259.200.000								83.119.000	342.319.000			
				11	7/9	396	38	2187	LNQ	Khu Cửa Quán	302,9							1. Nhân ĐKG>30cm (cây trồng chính)		Cây	7									
							43	22	LNQ	Khu Cửa Quán	93,1							Trong mật độ	175,0	Cây	7	4.500.000	100%	31.500.000						
																		2. Nhân giống (Cây trồng xen)	221,0	m ²	221,0	180.000	30%	11.934.000						
				9	89/36	414	41	1640	BHK	Khu Bãi	414,0							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	414,0	Cây	240									
																		Trong mật độ		Cây	82	250.000	100%	20.500.000						
																		Vượt mật độ ≤30%		Cây	47	250.000	30%	3.525.000						
														Vượt mật độ >30%		Cây	111		0%	0										
													2. Nhân giống (Cây trồng xen)	290,0	m ²	290,0	180.000	30%	15.660.000											

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
18	Luu Thị Lý, Vũ Văn Phương	5	1566								612,0	39,08%	6		48.960.000	146.880.000	0	195.840.000									130.140.000	325.980.000		
				11	20/17	198	43	537	BHK	Khu %	166,7										1. Cây hoa lily	166,7	m²	166,7	200.000	100%	33.340.000			
							43	536	BHK	Khu %	31,3											2. Cây hoa lily	31,3	m²	31,3	200.000	100%	6.260.000		
				9	88/36	414	41	1629	BHK	Khu Bãi	414,0									1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	414,0	Cây	109							
																				Trong mật độ		Cây	82	350.000	100%	28.700.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	8	350.000	30%	840.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	19		0%	0				
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	305,0	m²	305,0	200.000	100%	61.000.000				
19	Đỗ Đình Hanh, Đỗ Thị Nhài	2	627								166,0	26,48%	5		13.280.000	39.840.000	0	53.120.000									36.960.000	90.080.000		
				9	86/36	166	41	1629	BHK	Khu Bãi	166,0								1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	166,0	Cây	40								
																				Trong mật độ		Cây	33	350.000	100%	11.550.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	2	350.000	30%	210.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	5		0%	0				
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	126,0	m²	126,0	200.000	100%	25.200.000				
20	Đỗ Thị Quý, Đỗ Thị Mến, Vũ Văn Chiến	3	939								248,0	26,41%	5		19.840.000	59.520.000	0	79.360.000									39.300.000	118.660.000		
				9	126/36	248	41	1688	BHK	Khu Bãi	248,0								1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	248,0	Cây	150								
																				Trong mật độ		Cây	49	250.000	100%	12.250.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	30	250.000	30%	2.250.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	71		0%	0				
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	124,0	m²	124,0	200.000	100%	24.800.000				
21	Đỗ Trọng Nhượng, Đỗ Thị Bảo	2	627								418,0	66,67%	6		33.440.000	100.320.000	0	133.760.000									87.050.000	220.810.000		
				11	2/11	158	43	363	BHK	Khu Đay Xanh	158,0								Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000					
				5	67/52	94	38	1655	BHK	Khu Đồi	94,0								Cây hoa lily	94,0	m²	94,0	200.000	100%	18.800.000					
				9	83/36	166	41	1630	BHK	Khu Bãi	166,0								1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	166,0	Cây	23,0								
																				Trong mật độ		Cây	23	350.000	100%	8.050.000				
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	143,0	m²	143,0	200.000	100%	28.600.000				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)						
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)									
22	Lê Xuân Hiệu, Đỗ Thị Hạnh (đã chết)	6	1895									1.506,0	79,47%	12	7	120.480.000	361.440.000	42.840.000	524.760.000										239.892.000	764.652.000						
				11	10/11	475	43	295	BHK	Khu Đay Xanh	475,0								Nhân giống	475,0	m²	475,0	180.000	100%	85.500.000											
				11	54/17	253	43	434	BHK	Khu %	253,0								Cây hoa lily	253,0	m²	253,0	200.000	100%	50.600.000											
				5	75/52	281	38	1720	BHK	Khu Đồi	244,4								Cây hoa lily	244,4	m²	244,4	200.000	100%	48.880.000											
							38	1719	BHK	Khu Đồi	36,6								Cây hoa lily	36,6	m²	36,6	200.000	100%	7.320.000											
				9	80/36	497	41	1632	BHK	Khu Bãi	497,0									1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	497,0	Cây	400													
																				Trong mật độ		Cây	99	250.000	100%	24.750.000										
																Vượt mật độ ≤30%		Cây	90	250.000	30%	6.750.000														
																Vượt mật độ >30%		Cây	211		0%	0														
														2. Nhân giống (Cây trồng xen)	298,0	m²	298,0	180.000	30%	16.092.000																
23	Đỗ Việt Vương, Đỗ Thị Míc	7	2193									1.134,0	51,71%	6		90.720.000	272.160.000	0	362.880.000									238.402.255	601.282.255							
				11	55/10	554	43	254	BHK	Khu Cửa Quán	554								Bê xây gạch chỉ khối tích < 4m² KT: (1,7*1,7) cao 1m	2,9	m²	2,9	1.841.712	10%	532.255											
																				Cây hoa lily	551,1	m²	551,1	200.000	100%	110.220.000										
				9	79/36	580	41	633	BHK	Khu Bãi	580,0								1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	580,0	Cây	150														
																				Trong mật độ		Cây	116	350.000	100%	40.600.000										
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	10	350.000	30%	1.050.000										
																				Vượt mật độ >30%		Cây	24		0%	0										
																2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	430,0	m²	430,0	200.000	100%	86.000.000														
24	Nguyễn Văn Tha, Lê Thị Ngùng, Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Thị Hạnh	4	1093									844,0	77,22%	12	8	67.520.000	202.560.000	48.960.000	319.040.000									138.768.000	457.808.000							
				11	48/11	417	43	415	LNQ	Khu Đay Xanh	417,0									Cây hoa lily	417,0	m²	417,0	200.000	100%	83.400.000										
				11	1/21	158	43	614	BHK	Khu Phần trăm	96,0									Cây hoa lily	96,0	m²	96,0	200.000	100%	19.200.000										
				9	(78)75/36	331	41	1634	BHK	Khu Bãi	331,0															1. Đào ĐK >10 cm, H>200 cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	80							
																												Trong mật độ		Cây	66	400.000	100%	26.400.000		
																												Vượt mật độ ≤30%		Cây	4	400.000	30%	480.000		
																												Vượt mật độ >30%		Cây	10		0%	0		
																												2. Nhân giống (Cây trồng xen)	172,0	m²	172,0	180.000	30%	9.288.000		
25	Đỗ Văn Việt, Nguyễn Thị Thời	6	1880									1.210,0	64,36%	6		96.800.000	290.400.000	0	387.200.000								242.000.000	629.200.000								
				11	27/9	475	43	203	LNQ	Khu Cửa Quán	475,0								Cây hoa lily	475,0	m²	475,0	200.000	100%	95.000.000											
				11	26/17	238	43	560	BHK	Khu %	238,0								Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000											
				9	77/36	497	41	1595	BHK	Khu Bãi	497,0								Cây hoa lily	497,0	m²	497,0	200.000	100%	99.400.000											

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
26	Đỗ Đình Phanh, Đỗ Thị Thoa, Đỗ Đình Phương	5	1566								1.008,0	64,37%	6		80.640.000	241.920.000	0	322.560.000									179.254.961	501.814.961		
				11	40/11	396	43	315	BHK	Khu Đay Xanh	286,0										Cây hoa lily	286,0	m²	286,0	200.000	100%	57.200.000			
							43	314	BHK	Khu Đay Xanh	110,0										Chuối có cây, có buồng, có quả (Cây trồng chính)	100,0	Khóm	25,0	200.000	100%	5.000.000			
																				Cột bê tông mac 200 KT 0,11*0,11*2 (50 cái)		m³	1,21	3.226.656	10%	390.425				
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268				
																				Cây hoa lily (Cây trồng xen)	10,0	m²	10,0	200.000	100%	2.000.000				
				11	136/17	198	43	424	BHK	Khu %	198									Cây hoa lily	198,0	m²	198,0	200.000	100%	39.600.000				
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268				
9	136/36	414	42	749	BHK	Khu Bãi	414,0										Nhãn giống	414,0	m²	414,0	180.000	100%	74.520.000							
27	Nguyễn Xuân Huy, Đỗ Thị Thắm	4	1278								832,0	65,10%	6		66.560.000	199.680.000	0	266.240.000									165.950.000	432.190.000		
				11	61/10	343	43	309	LNQ	Khu Cửa Quán	343,0									Cây hoa lily	343,0	m²	343,0	200.000	100%	68.600.000				
				11	6/21	158	43	650	BHK	Khu Phần trăm	158,0									Nhãn ĐKG≥30 cm		Cây	6,0							
																				Trong mật độ	150,0	Cây	6,0	4.500.000	100%	27.000.000				
				9	163/36	331	42	716	BHK	Khu Bãi	331,0									1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	100							
																				Trong mật độ		Cây	66	350.000	100%	23.100.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	10	350.000	30%	1.050.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	24		0%	0				
																2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	231,0	m²	231,0	200.000	100%	46.200.000								
28	Đỗ Đình Hồng, Đỗ Thị Khăng	3	879								575,0	65,42%	6		46.000.000	138.000.000	0	184.000.000									111.232.268	295.232.268		
				11	3/11	238	43	362	BHK	Khu Đay Xanh	238									Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000				
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268				
				11	34/21	119	43	620	BHK	Khu Phần trăm	8,0									Cây hoa lily	8,0	m²	8,0	200.000	100%	1.600.000				
							43	619	BHK	Khu Phần trăm	111,0									Cây hoa lily	111,0	m²	111,0	200.000	100%	22.200.000				
				9	155/36	218	42	729	BHK	Khu Bãi	218,0									1. Đào ĐKG>10cm, H>200cm (Cây trồng chính)	218,0	Cây	54							
																				Trong mật độ		Cây	43	400.000	100%	17.200.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	3	400.000	30%	360.000				
																Vượt mật độ >30%		Cây	8		0%	0								
																2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	110,0	m²	110,0	200.000	100%	22.000.000								

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)			
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)						
29	Đỗ Đình Ngọc Lê Thị Tươi	5	1606									810,0	50,44%	6		64.800.000	194.400.000	0	259.200.000									152.725.000	411.925.000				
				11	8/8	396	43	134	BHK	Khu Cửa Quán	220,7										Cây hoa lily	220,7	m²	220,7	200.000	100%	44.140.000						
							43	133	BHK	Khu Cửa Quán	150,5											Cây hoa lily	150,5	m²	150,5	200.000	100%	30.100.000					
							43	135	LNQ	Khu Cửa Quán	24,8											Cây hoa lily	24,8	m²	24,8	200.000	100%	4.960.000					
				9	152/36	414	42	728	BHK	Khu Bãi	414,0										1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	414,0	Cây	360									
																									Trong mật độ		Cây	82	250.000	100%	20.500.000		
																									Vượt mật độ ≤30%		Cây	83	250.000	30%	6.225.000		
																									Vượt mật độ >30%		Cây	195		0%	0		
																									2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	234,0	m²	234,0	200.000	100%	46.800.000		
30	Nguyễn Văn Nam, Lê Thị Liên	5	1716								1.158,0	67,48%	6		92.640.000	277.920.000	0	370.560.000									211.150.000	581.710.000					
				11	17/12	396	43	262	BHK	Khu Đay Xanh	126,4										Cây hoa lily	126,4	m²	126,4	200.000	100%	25.280.000						
							43	225	BHK	Khu Đay Xanh	269,6											Cây hoa lily	269,6	m²	269,6	200.000	100%	53.920.000					
				11	51/17	198	43	593	BHK	Khu %	198,0									Nhân 12cm≤ĐKG<20cm		Cây	17										
																								Trong mật độ	200,0	Cây	8	3.750.000	100%	30.000.000			
																									Vượt mật độ <30%		Cây	2	3.750.000	50%	3.750.000		
																									Vượt mật độ ≥30%		Cây	7	0	0%	0		
				9	35/36	564	42	695	BHK	Khu Bãi	66,2											1. Đào ĐKG >10cm, H >200cm (Cây trồng chính)		Cây	2								
							42	692	BHK	Khu Bãi	497,8											Trong mật độ	10,0	Cây	2	400.000	100%	800.000					
																							2. Đào 5cm<ĐKG≤10cm, H >200 cm (Cây trồng chính)	554,0	Cây	178							
																							Trong mật độ		Cây	110	350.000	100%	38.500.000				
																							Vượt mật độ <30%		Cây	20	350.000	30%	2.100.000				
																							Vượt mật độ ≥30%		Cây	48		0%	0				
																							3. Đào 3cm≤ĐKG<4cm H>1,50 cm (Cây trồng chính)		Cây	135							
																							Vượt mật độ ≥30%		Cây	135		0%	0				
																							4. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	284,0	m²	284,0	200.000	100%	56.800.000				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)							
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)										
31	Lê Văn Chan (đã chết), Lê Văn Ngọc	7	2219									1.411,5	63,61%	6		112.920.000	338.760.000	0	451.680.000									275.714.536	727.394.536								
				11	28/9	453	43	237	BHK	Khu Cửa Quán	453											Cây hoa lily	453,0	m²	453,0	200.000	100%	90.600.000									
				11	1/10	127	43	251	BHK	Khu Cửa Quán	127																										
32	Đỗ Đình Xuân, Đỗ Thị Đào	5	1566									846,0	54,02%	6		67.680.000	203.040.000	0	270.720.000									160.920.000	431.640.000								
				11	109/17	198	43	509	BHK	Khu %	198,0											Cây hoa lily	198,0	m²	198,0	200.000	100%	39.600.000									
				5	45/52	234	38	1527	BHK	Khu Đối	234,0												Cây hoa lily	234,0	m²	234,0	200.000	100%	46.800.000								
				9	37/36	414	42	693	BHK	Khu Bãi	414,0												Nhãn giống	414,0	m²	414,0	180.000	100%	74.520.000								
33	Đỗ Thị Tăng, Đỗ Đình Sông, Đỗ Đình Sanh	3	939									745,0	79,34%	12	5	59.600.000	178.800.000	30.600.000	269.000.000									144.312.268	413.312.268								
				11	53/10	238	43	234	BHK	Khu Cửa Quán	238											Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000									
				11	13/21	119	43	653	BHK	Khu Phần trăm	119,0												Cây hoa lily	119,0	m²	119,0	200.000	100%	23.800.000								
				5	58/52	140	38	1837	BHK	Khu Đối	140,0												Cây hoa lily	140,0	m²	140,0	200.000	100%	28.000.000								
				9	50/36	248	42	705	BHK	Khu Bãi	248,0												Nhãn giống	248,0	m²	248,0	180.000	100%	44.640.000								
34	Đỗ Vũ Càn, Đỗ Thị Bính	7	2193	11	38/11	554						1.411,0	64,34%	6		112.880.000	338.640.000	0	451.520.000									220.960.000	672.480.000								
							43	317	BHK	Khu Đay Xanh	284,3														Nhãn giống	284,3	m²	284,3	180.000	100%	51.174.000						
							43	294	BHK	Khu Đay Xanh	269,7															Nhãn giống	269,7	m²	269,7	180.000	100%	48.546.000					
				11	115/17	277	43	513	BHK	Khu %	277																										
				9	133/36	580	41	1635	BHK	Khu Bãi	580,0																										

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)		
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)					
35	Lê Văn Rộng, Đỗ Thị Đến, Lê Đình Liệp, Lê Thị Tuyết, Lê Văn Long	5	1566	11	21/10	396						1.241,4	79,27%	12	10	99.312.000	297.936.000	61.200.000	458.448.000										220.430.000	678.878.000		
							43	124	BHK	Khu Cửa Quán	183,4								Cây hoa lily	183,4	m²	183,4	200.000	100%	36.680.000							
							43	125	LNQ	Khu Cửa Quán	212,0									Cây hoa lily	212,0	m²	212,0	200.000	100%	42.400.000						
				11	4/17	198	43	480	BHK	Khu %	198,0									1. Nhãn ĐKG>30 cm		Cây	3,0									
																				Trong mật độ	75,0	Cây	3	4.500.000	100%	13.500.000						
																				2. Nhãn 20cm≤ĐKG<30 cm		Cây	4									
																				Trong mật độ	100,0	Cây	4	3.850.000	100%	15.400.000						
				5	26/52	234	38	1399	BHK	Khu Đới 5	226,4									Cây hoa lily	226,4	m²	226,4	200.000	100%	45.280.000						
							38	1398	BHK	Khu Đới 5	7,6									Cây hoa lily	7,6	m²	7,6	200.000	100%	1.520.000						
				9	125/36	414	41	1688	BHK	Khu Bãi	414,0										1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	414,0	Cây	250								
																				Trong mật độ		Cây	82	250.000	100%	20.500.000						
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	50	250.000	30%	3.750.000						
																				Vượt mật độ >30%		Cây	118		0%	0						
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	207,0	m²	207,0	200.000	100%	41.400.000						
36	Đỗ Đình Đường, Đặng Thị Sáu, Đỗ Thị Vàng	3	799								605,0	75,72%	12	7	48.400.000	145.200.000	42.840.000	236.440.000										116.040.000	352.480.000			
				11	14/9	238	43	91	LNQ	Khu Cửa Quán	238,0								Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000							
				11	29/17	119	43	562	BHK	Khu %	119,0								Cây hoa lily	119,0	m²	119,0	200.000	100%	23.800.000							
				9	45/36	248	42	705	BHK	Khu Bãi	248,0								Nhãn giống	248,0	m²	248,0	180.000	100%	44.640.000							
37	Lưu Văn Tuấn, Lê Thị Phương, Đỗ Thị Diệu (đã chết), Lưu Thị Nhung, Lưu Văn Hưng	5	1440								756,0	52,50%	6		60.480.000	181.440.000	0	241.920.000									142.400.000	384.320.000				
				11	21/8	316	38	2164	LNQ	Khu Cửa Quán	88,9									Cây hoa lily	88,9	m²	88,9	200.000	100%	17.780.000						
							38	2165	LNQ	Khu Cửa Quán	191,5									Cây hoa lily	191,5	m²	191,5	200.000	100%	38.300.000						
							38	2166	LNQ	Khu Cửa Quán	35,6									Cây hoa lily	35,6	m²	35,6	200.000	100%	7.120.000						
				9	49/36	440	42	705	BHK	Khu Bãi	440,0								Nhãn giống	440,0	m²	440,0	180.000	100%	79.200.000							

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
38	Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Ngạch (đại diện cho ông Nguyễn Văn Thà và bà Nguyễn Thị Xét đã chết)	4	1251								1.064,0	85,05%	12	9	85.120.000	255.360.000	55.080.000	395.560.000									197.840.000	593.400.000		
				11	7/8	316	43	135	LNQ	Khu Cửa Quán	316,0							Cây hoa lily	316,0	m²	316,0	200.000	100%	63.200.000						
				11	112/17	158	43	515	BHK	Khu %	154,8							Nhãn giống	154,8	m²	154,8	180.000	100%	27.864.000						
							43	511	BHK	Khu %	3,2							Nhãn giống	3,2	m²	3,2	180.000	100%	576.000						
				5	10/52	259	38	1066	BHK	Khu Đồi 5	259,0							Nhãn giống	259,0	m²	259,0	180.000	100%	46.620.000						
				9	43/36	331	42	707	BHK	Khu Bãi	331,0							Nhãn giống	331,0	m²	331,0	180.000	100%	59.580.000						
39	Đỗ Trọng Hưng, Đỗ Thị Lanh (chết)	3	939								605,0	64,43%	6		48.400.000	145.200.000	0	193.600.000									101.704.536	295.304.536		
				11	44/11	238	43	358	BHK	Khu Đay Xanh	238							Nhãn giống	195,0	m²	195,0	180.000	100%	35.100.000						
																			Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268					
				11	101/17	119	43	460	BHK	Khu %	119,0							Nhãn giống	119,0	m²	119,0	180.000	100%	21.420.000						
																		Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268						
				9	44/36	248	42	706	BHK	Khu Bãi	248,0							Nhãn giống	248,0	m²	248,0	180.000	100%	44.640.000						
40	Đỗ Văn Minh Đinh Thị Thanh	4	1252								806,0	64,38%	6		64.480.000	193.440.000	0	257.920.000									154.580.000	412.500.000		
				11	12/12	317	43	319	BHK	Khu Đay Xanh	213,7							Cây hoa lily	213,7	m²	213,7	200.000	100%	42.740.000						
							43	290	BHK	Khu Đay Xanh	103,3							Cây hoa lily	103,3	m²	103,3	200.000	100%	20.660.000						
				11	134/17	158	43	426	BHK	Khu %	158,0							Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000						
				9	42/36	331	42	707	BHK	Khu Bãi	331,0							Nhãn giống	331,0	m²	331,0	180.000	100%	59.580.000						

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)			
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ăn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)						
41	Đặng Văn Hoạch (chết), Đặng Văn Thế, (chết) Lê Thị Ngon (chết) Đỗ Thị Mỹ	10	2945									1.429,0	48,52%	6		114.320.000	342.960.000	0	457.280.000									210.561.536	667.841.536				
				11	9/12	374	43	355	BHK	Khu Đay Xanh	119,7							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	374,0	Cây	374												
																			Trong mật độ		Cây	74	250.000	100%	18.500.000								
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	90	250.000	30%	6.750.000							
							43	354	BHK	Khu Đay Xanh	254,3									Vượt mật độ >30%		Cây	210		0%	0							
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	187,0	m²	187,0	200.000	100%	37.400.000							
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268							
				9	104/36	580	41	1739	BHK	Khu Bãi	580,0							1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	580,0	Cây	320												
																								Trong mật độ		Cây	116	250.000	100%	29.000.000			
																									Vượt mật độ ≤30%		Cây	61	250.000	30%	4.575.000		
																									Vượt mật độ >30%		Cây	143		0%	0		
																									2. Nhãn giống (Cây trồng xen)	348,0	m²	348,0	180.000	30%	18.792.000		
				11	13/8	475	43	61	LNQ	Khu Cửa Quán	216,5							Cây hoa lily	216,5	m²	216,5	200.000	100%	43.300.000									
							43	89	LNQ	Khu Cửa Quán	202,2							Cây hoa lily	202,2	m²	202,2	200.000	100%	40.440.000									
							43	88	LNQ	Khu Cửa Quán	56,3							Cây hoa lily	56,3	m²	56,3	200.000	100%	11.260.000									
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268							

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
42	Đỗ Đình Bá (chết), Đặng Thị Bảy	3	939									605,0	64,43%	6		48.400.000	145.200.000	0	193.600.000									109.040.000	302.640.000	
				11	19/12	238	43	225	BHK	Khu Đay Xanh	48,6										Cây hoa lily	48,6	m²	48,6	200.000	100%	9.720.000			
							43	224	BHK	Khu Đay Xanh	189,4									Cây hoa lily	189,4	m²	189,4	200.000	100%	37.880.000				
				11	133/17	119	43	427	BHK	Khu %	119									1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	119,0	Cây	59							
																				Trong mật độ		Cây	23	350.000	100%	8.050.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	10	350.000	30%	1.050.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	26		0%	0				
																				2. Nhân giống (Cây trồng xen)	60,0	m²	60,0	180.000	30%	3.240.000				
																				1. Đào 3cm<ĐKG≤4cm, H>150cm (Cây trồng chính)	248,0	Cây	150							
				9	107/36	248	41	1729	BHK	Khu Bãi	248,0									Trong mật độ		Cây	49	250.000	100%	12.250.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	30	250.000	30%	2.250.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	71		0%	0				
																				2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	0,0	m²	173,0	200.000	100%	34.600.000				
				43	Đỗ Đình Lự, Nguyễn Thị Hương	4	1248								183,0	14,66%	3		14.640.000	43.920.000	0	58.560.000							36.600.000	95.160.000
5	87/52	183	38					1884	BHK	Khu Đồi	183,0								Cây hoa lily	183,0	m²	183,0	200.000	100%	36.600.000					
44	Đặng Văn Thúc, Đỗ Thị Loan	4	1252								158,0	12,62%	3		12.640.000	37.920.000	0	50.560.000								31.600.000	82.160.000			
				11	36/17	158	43	568	BHK	Khu %	158,0								Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000					
45	Đỗ Thị Khay (đã chết), Đặng Văn Hồng, Phạm Thị Ngát, Đặng Văn Tuyển, Đặng Văn Vỹ, Đặng Thị Niên	6	1929								744,0	38,57%	6		59.520.000	178.560.000	0	238.080.000								148.800.000	386.880.000			
				11	1/8	420	43	195	BHK	Khu Cửa Quán	174,7								Cây hoa lily	174,7	m²	174,7	200.000	100%	34.940.000					
							43	194	BHK	Khu Cửa Quán	245,3								Cây hoa lily	245,3	m²	245,3	200.000	100%	49.060.000					
				5	3/52	324	36	1168	BHK	Khu Đồi 5	197,5								Cây hoa lily	197,5	m²	197,5	200.000	100%	39.500.000					
							36	1167	BHK	Khu Đồi 5	126,5								Cây hoa lily	126,5	m²	126,5	200.000	100%	25.300.000					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
46	Đặng Văn Hùng, Đặng Văn Huy, Đặng Văn Hiếu	3	939									551,0	58,68%	6		44.080.000	132.240.000	0	176.320.000									110.200.000	286.520.000	
				11	60/10	238	43	309	LNQ	Khu Cửa Quán	238,0					Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000								
				11	85/17	119	43	564	BHK	Khu %	119,0					Cây hoa lily	119,0	m²	119,0	200.000	100%	23.800.000								
				5	4/52	194	38	1124	BHK	Khu Đồi 5	135,8					Cây hoa lily	135,8	m²	135,8	200.000	100%	27.160.000								
36	1168	BHK	Khu Đồi 5				58,2					Cây hoa lily	58,2	m²	58,2	200.000	100%	11.640.000												
47	Đỗ Thị Bổng, Nguyễn Văn Hoanh	2	392								79,0	20,15%	5		6.320.000	18.960.000	0	25.280.000									14.220.000	39.500.000		
				11	7/21	79	43	645	BHK	Khu Phần trăm	79,0					Nhãn giống	79,0	m²	79,0	180.000	100%	14.220.000								
48	Đỗ Thị Lân (đại diện cho bà Đỗ Thị Duộc)	2	626								79,0	12,62%	3		6.320.000	18.960.000	0	25.280.000									15.800.000	41.080.000		
				11	41/17	79	43	580	BHK	Khu %	79,0					Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000								
49	Đỗ Thị Lân, Nguyễn Văn Hậu	2	626									79,0	12,62%	3		6.320.000	18.960.000	0	25.280.000								15.800.000	41.080.000		
				11	40/17	79	43	580	BHK	Khu %	79,0					Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000								
50	Đỗ Đình Nhuận (đã chết), Đỗ Thị Phấn	2	497								79,0	15,90%	3		6.320.000	18.960.000		25.280.000									15.800.000	41.080.000		
				11	39/21	79	43	641	BHK	Khu Phần trăm	79,0					Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000								
51	Vũ Thị Hoa, Đỗ Đình Nghi, Đỗ Thị Đào	3	425								198,0	46,59%	6		15.840.000	47.520.000	0	63.360.000									39.545.000	102.905.000		
				11	4/11	198	43	361	BHK	Khu Đay Xanh	198,0							1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)		Cây	11									
																		Trong mật độ	55	Cây	11	350.000	100%	3.850.000						
																		2. Đào 3cm<ĐKG≤4cm H>150cm (Cây trồng chính)	143,0	Cây	72									
																		Trong mật độ		Cây	28	250.000	100%	7.000.000						
																		Vượt mật độ ≤30%		Cây	13	250.000	30%	975.000						
																		Vượt mật độ >30%		Cây	31		0%	0						
												3. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	138,6	m²	138,6	200.000	100%	27.720.000												

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)				
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)							
52	Đỗ Đình Phụng, Đỗ Thị Lúy	5	1566									594,0	37,93%	6		47.520.000	142.560.000	0	190.080.000									119.072.268	309.152.268					
				11	10/9	396	43	56	LNQ	Khu Cửa Quán	215,4										Cây hoa lily	215,4	m²	215,4	200.000	100%	43.080.000							
							43	91	LNQ	Khu Cửa Quán	180,6										Cây hoa lily	180,6	m²	180,6	200.000	100%	36.120.000							
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268								
				11	122/17	198	43	548	BHK	Khu %	198,0										Cây hoa lily	198,0	m²	198,0	200.000	100%	39.600.000							
53	Đỗ Đình Tiến, Nguyễn Thị Nhanh	2	625									237,0	37,92%	6		18.960.000	56.880.000	0	75.840.000									47.400.000	123.240.000					
				11	11/9	158	43	91	LNQ	Khu Cửa Quán	158,0									Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000								
				11	123/17	79	43	548	BHK	Khu %	79,0									Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000								
54	Luu Văn Ngạch, Đỗ Thị Vù	5	1566									1.044,0	66,67%	6		83.520.000	250.560.000	0	334.080.000									179.751.268	513.831.268					
				11	9/10	396	43	205	LNQ	Khu Cửa Quán	256,0										1. Nhân ĐKG>30 cm (Cây trồng chính)		Cây	4										
																					Trong mật độ	100,0	Cây	4	4.500.000	100%	18.000.000							
																						2. Nhân 20cm≤ĐKG<30cm (Cây trồng chính)		Cây	2									
																						Trong mật độ	50,0	Cây	2	3.850.000	100%	7.700.000						
																						3. Nhân giống (Cây trồng xen)	80,0	m²	80,0	180.000	30%	4.320.000						
																						4. Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268						
							43	206	BHK	Khu Cửa Quán	140,0											1. Bưởi 12cm≤ĐKG<20cm		Cây	6									
																						Trong mật độ	120,0	Cây	6	1.920.000	100%	11.520.000						
																						2. Nhân giống (Cây trồng xen)	46,0	m²	46,0	180.000	30%	2.484.000						
				5	14/52	234	38	1341	BHK	Khu Đồi 5	62,9										Cây hoa lily	62,9	m²	62,9	200.000	100%	12.580.000							
							38	1342	BHK	Khu Đồi 5	117,5											Cây hoa lily	117,5	m²	117,5	200.000	100%	23.500.000						
							38	1343	BHK	Khu Đồi 5	53,6											Cây hoa lily	53,6	m²	53,6	200.000	100%	10.720.000						
				9	139/36	414	42	750	BHK	Khu Bãi	414,0										1. Đào 7cm≤ĐKG<10cm,cao>2m (Cây trồng chính)	414,0	Cây	120,0										
																									Trong mật độ		Cây	82	350.000	100%	28.700.000			
																										Vượt mật độ ≤30%		Cây	11	350.000	30%	1.155.000		
																										Vượt mật độ >30%		Cây	27		0%	0		
																											2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	294,0	m²	294,0	200.000	100%	58.800.000	

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
55	Đỗ Thị Thuốt, Laru Văn Tĩnh	2	602								158,0	26,25%	5		12.640.000	37.920.000	0	50.560.000											31.600.000	82.160.000
				11	41/11	158	43	314	BHK	Khu Đay Xanh	151,6										Cây hoa lily	151,6	m²	151,6	200.000	100%	30.320.000			
							43	357	BHK	Khu Đay Xanh	6,4										Cây hoa lily	6,4	m²	6,4	200.000	100%	1.280.000			
56	Đặng Văn Được, Đỗ Thị Bảy, Đặng Văn Khánh, Đặng Văn Thành	7	2193								277,0	12,63%	3		22.160.000	66.480.000	0	88.640.000										55.672.268	144.312.268	
				11	102/17	277	43	461	BHK	Khu %	277,0									Cây hoa lily	277,0	m²	277,0	200.000	100%	55.400.000				
																					Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30	90756	10%	272.268			
57	Đỗ Thị Nguyệt	1	396								83,0	21,0%	5		6.640.000	19.920.000	0	26.560.000										12.515.000	39.075.000	
				9	84/36	83	41	1630	BHK	Khu Bãi	83,0									1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	83,0	Cây	26							
																				Trong mật độ		Cây	16	350.000	100%	5.600.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	3	350.000	30%	315.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	7		0%	0				
																				2.Cây hoa lily (Cây trồng xen)		m²	33,0	200.000	100%	6.600.000				
58	Đỗ Trọng Minh, Trần Thị Hiền	4	1252								648,0	51,76%	6		51.840.000	155.520.000	0	207.360.000									114.055.000	321.415.000		
				11	59/10	317	43	300	LNQ	Khu Cửa Quán	221,0									Cây hoa lily	221,0	m²	221,0	200.000	100%	44.200.000				
							43	309	LNQ	Khu Cửa Quán	96,0									Cây hoa lily	96,0	m²	96,0	200.000	100%	19.200.000				
							41	1630	BHK	Khu Bãi	331,0									1. Đào 5cm<ĐKG≤10cm H>200cm (Cây trồng chính)	331,0	Cây	104							
																				Trong mật độ		Cây	66	350.000	100%	23.100.000				
																				Vượt mật độ ≤30%		Cây	11	350.000	30%	1.155.000				
																				Vượt mật độ >30%		Cây	27		0%	0				
																				2.Cây hoa lily (Cây trồng xen)		m²	132,0	200.000	100%	26.400.000				
59	Đỗ Văn Phớt, Đỗ Thị Tâm, Đỗ Văn Phương	6	1880								756,0	40,21%	6		60.480.000	181.440.000	0	241.920.000									151.200.000	393.120.000		
				11	25/9	475	43	204	LNQ	Khu Cửa Quán	128,5									Cây hoa lily	128,5	m²	128,5	200.000	100%	25.700.000				
							43	193	LNQ	Khu Cửa Quán	346,5									Cây hoa lily	346,5	m²	346,5	200.000	100%	69.300.000				
				5	3/50	281	38	1125	BHK	Khu Đồi 5	281,0										Cây hoa lily	281,0	m²	281,0	200.000	100%	56.200.000			

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
60	Đỗ Văn Hùng Nguyễn Thị Suốt	5	1566	11	44/17	198						198,0	12,64%	3		15.840.000	47.520.000	0	63.360.000									39.600.000	102.960.000	
							43	583	BHK	Khu %	154,6								Cây hoa lily	154,6	m²	154,6	200.000	100%	30.920.000					
							43	584	BHK	Khu %	9,2								Cây hoa lily	9,2	m²	9,2	200.000	100%	1.840.000					
							43	582	BHK	Khu %	34,2								Cây hoa lily	34,2	m²	34,2	200.000	100%	6.840.000					
61	Đặng Văn Tuấn (đã chết) Ngô Thị Nửa Đặng Văn Toàn, Đặng Văn Toàn	4	1252									734,0	58,63%	6		58.720.000	176.160.000	0	234.880.000									146.800.000	381.680.000	
				11	38/10	317	43	123	BHK	Khu Cửa Quán	317,0							Cây hoa lily	317,0	m²	317,0	200.000	100%	63.400.000						
				11	37/21	158	43	622	BHK	Khu Phần trăm	158,0							Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000						
				5	11/52	259	38	1067	BHK	Khu Đối 5	251,9							Cây hoa lily	251,9	m²	251,9	200.000	100%	50.380.000						
							38	1066	BHK	Khu Đối 5	7,1								Cây hoa lily	7,1	m²	7,1	200.000	100%	1.420.000					
62	Đỗ Văn Uyên, Phạm Thị Bích Ngà	2	533	11	20/12	158						158,0	29,64%	5		12.640.000	37.920.000	0	50.560.000									31.600.000	82.160.000	
							43	224	BHK	Khu Đay Xanh	141,2								Cây hoa lily	141,2	m²	141,2	200.000	100%	28.240.000					
							43	213	LNQ	Khu Đay Xanh	16,8								Cây hoa lily	16,8	m²	16,8	200.000	100%	3.360.000					
63	Đỗ Văn Thuyền, Đỗ Thị Bơi	5	1451	11	24/8	396						396,0	27,29%	5		31.680.000	95.040.000	0	126.720.000									79.200.000	205.920.000	
							38	2120	LNQ	Khu Cửa Quán	225,5								Cây hoa lily	225,5	m²	225,5	200.000	100%	45.100.000					
							38	2119	LNQ	Khu Cửa Quán	170,5								Cây hoa lily	170,5	m²	170,5	200.000	100%	34.100.000					
64	Đỗ Thị Bùng, Đỗ Đình Tính (đã chết), Đỗ Đình Toàn, Đỗ Đình Lương	5	1566									594,0	37,93%	6		47.520.000	142.560.000	0	190.080.000									118.422.268	308.502.268	
				11	18/9	396	43	130	BHK	Khu Cửa Quán	278,0									1. Nhân ĐKG>30cm (Cây trồng chính)		Cây	8							
							43	129	LNQ	Khu Cửa Quán	118,0									Trong mật độ	100,0	Cây	4	4.500.000	100%	18.000.000				
																			Vượt mật độ<30%		Cây	1	4.500.000	30%	1.350.000					
																			Vượt mật độ≥30%		Cây	3	0	0%	0					
																			2. Nhân 20cm ≤ĐKG<30cm (Cây trồng chính)		Cây	3								
																			Vượt mật độ≥30%		Cây	3	0	0%	0					
																			3. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	296,0	m²	296,0	200.000	100%	59.200.000					
				11	3/21	198	43	647	LNQ	Khu Phần trăm	198,0									Cây hoa lily	198,0	m²	198,0	200.000	100%	39.600.000				
																					Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268			

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
65	Đỗ Văn Tiu, Đỗ Thị Thàng	7	2193	11	22/9	554					554,0	25,26%	5		44.320.000	132.960.000	0	177.280.000										99.720.000	277.000.000	
							43	191	BHK	Khu Cửa Quán	368,4								Nhãn giống	368,4	m²	368,4	180.000	100%	66.312.000					
							43	151	BHK	Khu Cửa Quán	142,9								Nhãn giống	142,9	m²	142,9	180.000	100%	25.722.000					
							43	152	LNQ	Khu Cửa Quán	42,7								Nhãn giống	42,7	m²	42,7	180.000	100%	7.686.000					
66	Đỗ Đình Minh, Nguyễn Thị Phúc	2	627	11	19/9	158	43	131	LNQ	Khu Cửa Quán	158,0	158,0	25,20%	5		12.640.000	37.920.000	0	50.560.000									43.450.000	94.010.000	
																				1. Nhãn ĐKG>30cm (Cây trồng chính)		Cây	4							
																				Trong mật độ	100,0	Cây	4	4.500.000	100%	18.000.000				
																				2. Nhãn 20cm≤ĐKG<30cm (Cây trồng chính)		Cây	1							
																				Trong mật độ	25,0	Cây	1	3.850.000	100%	3.850.000				
																				3. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	108,0	m²	108,0	200.000	100%	21.600.000				
67	Đỗ Đình Dương, Đỗ Thị Minh	6	2038								238,0	11,68%	3		19.040.000	57.120.000	0	76.160.000								47.600.000	123.760.000			
				11	141/17	238	43	512	LNQ	Khu %	238,0						Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000							
68	Đỗ Đình Huy, Đỗ Thị Sớm, Đỗ Thị Trần (đã chết)	3	859								158,0	18,39%	3		12.640.000	37.920.000	0	50.560.000								31.600.000	82.160.000			
				11	42/11	158	43	357	BHK	Khu Đay Xanh	158,0						Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000							
69	Đỗ Xuân Ngôn, Lê Thị Trãi	7	2188	11	17/8	634					634,0	28,98%	5		50.720.000	152.160.000	0	202.880.000									126.800.000	329.680.000		
							43	19	LNQ	Khu Cửa Quán	278,2								Cây hoa lily	278,2	m²	278,2	200.000	100%	55.640.000					
							43	18	LNQ	Khu Cửa Quán	225,3								Cây hoa lily	225,3	m²	225,3	200.000	100%	45.060.000					
							43	20	LNQ	Khu Cửa Quán	130,5								Cây hoa lily	130,5	m²	130,5	200.000	100%	26.100.000					
70	Đỗ Đình Sơn, Đỗ Thị Nga, Đỗ Thị Tú, Đỗ Đình Toán	4	1252								475,0	37,94%	6		38.000.000	114.000.000	0	152.000.000								95.000.000	247.000.000			
				11	36/11	317	43	226	LNQ	Khu Đay Xanh	317,0						Cây hoa lily	317,0	m²	317,0	200.000	100%	63.400.000							
				11	76/17	158	43	541	BHK	Khu %	158,0						Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000							
71	Đỗ Văn Sưu, Đỗ Thị Phương	5	1566								198,0	12,64%	3		15.840.000	47.520.000	0	63.360.000								39.600.000	102.960.000			
				11	68/17	198	43	505	BHK	Khu %	195,3						Cây hoa lily	195,3	m²	195,3	200.000	100%	39.060.000							
							43	504	BHK	Khu %	2,7							Cây hoa lily	2,7	m²	2,7	200.000	100%	540.000						
72	Đỗ Đình Hùng, Nguyễn Thị Mai	4	1252								417,0	33,31%	6		33.360.000	100.080.000	0	133.440.000								83.400.000	216.840.000			
				11	25/17	158	43	554	BHK	Khu %	113,4						Cây hoa lily	113,4	m²	113,4	200.000	100%	22.680.000							
							43	538	BHK	Khu %	44,6						Cây hoa lily	44,6	m²	44,6	200.000	100%	8.920.000							
				5	22/52	259	38	1523	BHK	Khu Đồi 6	259,0						Cây hoa lily	259,0	m²	259,0	200.000	100%	51.800.000							

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
73	Đỗ Nho Việt, Phạm Thùy Biên, Đỗ Thị Thảo, Đỗ Thanh Thảo, Đỗ Trung Hiếu	5	1566								594,0	37,93%	6		47.520.000	142.560.000	0	190.080.000									115.149.749	305.229.749		
				11	26/9	396	43	203	LNQ	Khu Cửa Quán	62,7									Cây hoa lily	62,7	m²	62,7	200.000	100%	12.540.000				
							43	204	LNQ	Khu Cửa Quán	333,3									Cây hoa lily	333,3	m²	333,3	200.000	100%	66.660.000				
																				Cột bê tông KT 0,11*0,11*1,2 (8cái)		m³	0,12	3.226.656	10%	37.481				
																				Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268				
																				Dây thép gai		m	60,0	0	0%	0				
				11	139/17	198	43	465	BHK	Khu %	198,0							Cây nhãn giống	198,0	m²	198,0	180.000	100%	35.640.000						
74	Đỗ Đình Ngụ, Đỗ Thị Cải	7	2192							830,0	37,86%	6		66.400.000	199.200.000	0	265.600.000								166.000.000	431.600.000				
				11	22/8	554	38	2118	LNQ	Khu Cửa Quán	239,1							Cây hoa lily	239,1		239,1	200.000	100%	47.820.000						
							38	2164	LNQ	Khu Cửa Quán	314,9							Cây hoa lily	314,9		314,9	200.000	100%	62.980.000						
				11	116/17	276	43	544	BHK	Khu %	276,0							Cây hoa lily	276,0		276,0	200.000	100%	55.200.000						
75	Đỗ Văn Kín, Đỗ Thị Nhung, Đỗ Văn Tuấn	3	939							357,0	38,02%	6		28.560.000	85.680.000	0	114.240.000								71.400.000	185.640.000				
				11	16/10	238	43	157	LNQ	Khu Cửa Quán	238,0							Cây hoa lily	238,0		238,0	200.000	100%	47.600.000						
				11	31/17	119	43	572	BHK	Khu %	119,0							Cây hoa lily	119,0		119,0	200.000	100%	23.800.000						
76	Đỗ Đình Pháo, Đỗ Thị Bảy	2	497							237,0	47,69%	6		18.960.000	56.880.000	0	75.840.000								44.240.000	120.080.000				
				11	39/11	158	43	316	BHK	Khu Đay Xanh	158,0							Nhãn giống	158,0	m²	158,0	180.000	100%	28.440.000						
				11	82/17	79	43	550	BHK	Khu %	79,0							Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000						
77	Nguyễn Văn Na, Đỗ Thị Định, Nguyễn Văn Cao	4	1252							317,0	25,32%	5		25.360.000	76.080.000	0	101.440.000								65.422.268	166.862.268				
				11	21/9	317	43	155	BHK	Khu Cửa Quán	301,0																			
							43	131	LNQ	Khu Cửa Quán	16,0										1. Nhãn ĐKG>30 cm (Cây trồng chính)		Cây	5						
																				Trong mật độ	125,0	Cây	5	4.500.000	100%	22.500.000				
																				2. Nhãn 22cm≤ĐKG≤30 cm (Cây trồng chính)		Cây	5							
																				Trong mật độ	125,0	Cây	5	3.850.000	100%	19.250.000				
																				3. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	117,0	m²	117,0	200.000	100%	23.400.000				
														Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268										

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BĐ theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
78	Nguyễn Ngọc Thi, Đỗ Thị Hợp	6	1880								908,0	48,30%	6		72.640.000	217.920.000	0	290.560.000										181.600.000	472.160.000	
				11	5/17	238	43	479	BHK	Khu %	233,5										Cây hoa lily	233,5	m²	233,5	200.000	100%	46.700.000			
							43	480	BHK	Khu %	4,5										Cây hoa lily	4,5	m²	4,5	200.000	100%	900.000			
							38	1220	BHK	Khu Mô đường cao	389,0										Cây hoa lily	389,0	m²	389,0	200.000	100%	77.800.000			
				5	81/52	281	38	1841	BHK	Khu Đối	271,2										Cây hoa lily	271,2	m²	271,2	200.000	100%	54.240.000			
							38	1840	BHK	Khu Đối	9,8										Cây hoa lily	9,8	m²	9,8	200.000	100%	1.960.000			
79	Nguyễn Văn Thứ, Đỗ Thị Thi	6	1879								237,9	12,66%	3		19.032.000	57.096.000	0	76.128.000									47.580.000	123.708.000		
				11	125/17	238	43	375	BHK	Khu %	237,9									Cây hoa lily	237,9	m²	237,9	200.000	100%	47.580.000				
80	Đỗ Đình Chính, Nguyễn Thị Nga, Đỗ Đình Khới, Đỗ Thị Thúy	5	1566								396,0	25,29%	5		31.680.000	95.040.000	0	126.720.000									79.472.268	206.192.268		
				11	36/10	396	43	122	LNQ	Khu Cửa Quán	396,0									Cây hoa lily	396,0	m²	396,0	200.000	100%	79.200.000				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)							
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)										
84	Cao Thị Lượ, Vũ Văn Cường, Vũ Thị Loan	3	939								119,0	12,67%	3		9.520.000	28.560.000	0	38.080.000											24.072.268	62.152.268							
				11	129/17	119	43	428	BHK	Khu %	119								Cây hoa lily	119,0	m²	119,0	200.000	100%	23.800.000												
																			Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268												
85	Đỗ Thị Mết, Đặng Văn Ngồi (chết) Đặng Văn Ngân, Đặng Văn Quán	4	1252								662,0	52,88%	6		52.960.000	158.880.000	0	211.840.000										132.400.000	344.240.000								
				11	26/10	317	43	53	BHK	Khu Cửa Quán	58,6								Cây hoa lily	58,6	m²	58,6	200.000	100%	11.720.000												
							43	54	BHK	Khu Cửa Quán	253,9										Cây hoa lily	253,9	m²	253,9	200.000	100%	50.780.000										
							43	55	LNQ	Khu Cửa Quán	4,5										Cây hoa lily	4,5	m²	4,5	200.000	100%	900.000										
				11	137/17	158	43	463	BHK	Khu %	158,0								Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000												
				5	32/52	187	38	1453	BHK	Khu Đồi 5	187,0								Cây hoa lily	187,0	m²	187,0	200.000	100%	37.400.000												
86	Đỗ Thị Sứ, Đỗ Văn Vui (cháu ruột)	2	722								170,0	23,55%	5		13.600.000	40.800.000	0	54.400.000										34.000.000	88.400.000								
				11	1/20	170	43	597	BHK	Khu phần trăm	170,0								Cây hoa lily	170,0	m²	170,0	200.000	100%	34.000.000												
87	Đỗ Đình Tùng, Đỗ Thị Sáu (vợ)	7	2233								882,0	39,50%	6		70.560.000	211.680.000	0	282.240.000										176.400.000	458.640.000								
				11	12/11	554	43	230	BHK	Khu Đay Xanh	548,2								Cây hoa lily	548,2	m²	548,2	200.000	100%	109.640.000												
							43	229	LNQ	Khu Đay Xanh	5,8										Cây hoa lily	5,8	m²	5,8	200.000	100%	1.160.000										
				5	77/52	328	38	1719	BHK	Khu Đồi	38,2								Cây hoa lily	38,2	m²	38,2	200.000	100%	7.640.000												
							38	1767	BHK	Khu Đồi	289,8										Cây hoa lily	289,8	m²	289,8	200.000	100%	57.960.000										
88	Đỗ Trọng Nội, Đỗ Thị Lúy (chết), Đỗ Trọng Nam, Đỗ Trọng Thanh, Đỗ Trọng Phóng	5	1626								396,0	24,35%	5		31.680.000	95.040.000	0	126.720.000										79.200.000	205.920.000								
				11	3/8	396	43	147	LNQ	Khu cửa quán	396,0								Cây hoa lily	396,0	m²	396,0	200.000	100%	79.200.000												
89	Nguyễn Văn Trai, Nguyễn Thị Luy, Nguyễn Văn Vịnh, Nguyễn Văn Việt	4	1205								475,0	39,42%	6		38.000.000	114.000.000	0	152.000.000										97.700.000	249.700.000								
				11	54/10	317	43	255	BHK	Khu Cửa Quán	317								1. Đào 3cm≤ĐKG<4cm H≥1,5m (Cây trồng chính)	317,0	Cây	150															
																									Trong mật độ		Cây	63	250.000	100%	15.750.000						
																										Vượt mật độ ≤30%		Cây	26	250.000	30%	1.950.000					
																										Vượt mật độ >30%		Cây	61		0%	0					
																										2. Cây hoa lily (Cây trồng xen)	242,0	m²	242,0	200.000	100%	48.400.000					
				11	36/21	158	43	621	LNQ	Khu Phần trăm	158,0								Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000												
90	Lưu Văn Nam (chết), Lê Thị Thà (chết), Đỗ Thị Hồng, Ánh	5	1566								198,0	12,64%	3		15.840.000	47.520.000	0	63.360.000										39.600.000	102.960.000								
				11	22/17	198	43	553	BHK	Khu %	81,7								Cây hoa lily	81,7	m²	81,7	200.000	100%	16.340.000												
							43	554	BHK	Khu %	116,3										Cây hoa lily	116,3	m²	116,3	200.000	100%	23.260.000										

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐDC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)	
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)				
91	Đỗ Văn Chín, Đỗ Thị Miên, Đỗ Thị Vàng	3	939									119,0	12,67%	3		9.520.000	28.560.000	0	38.080.000											10.115.000	48.195.000
				11	132/17	119	43	421	BHK	Khu %	119,0										1. Đào 3cm≤ĐKG<4cm H≥1,5m (Cây trồng chính)	119,0	Cây	75							
																					Trong mật độ		Cây	23	250.000	100%	5.750.000				
																					Vượt mật độ ≤30%		Cây	15	250.000	30%	1.125.000				
																					Vượt mật độ >30%		Cây	37		0%	0				
																					2. Nhãn giống (Cây trồng xen)	60,0	m²	60,0	180.000	30%	3.240.000				
92	Đỗ Văn Bảo, Đỗ Thị Hồng, 1 con trai chết	3	939	11	20/8	238						119,0	12,67%	3		9.520.000	28.560.000	0	38.080.000										23.800.000	61.880.000	
				11	92/17	119	43	565	BHK	Khu %	75,2								Cây hoa lily	75,2	m²	75,2	200.000	100%	15.040.000						
							43	581	BHK	Khu %	43,8								Cây hoa lily	43,8	m²	43,8	200.000	100%	8.760.000						
93	Đỗ Vũ Tươi (chết), Đỗ Thị Phơ (chết), Đỗ Thị Khuyến	3	939									238,0	25,35%	5		19.040.000	57.120.000	0	76.160.000									43.112.268	119.272.268		
				11	6/10	238	43	235	LNQ	Khu cửa Quán	238									Nhãn giống	238,0	m²	238,0	180.000	100%	42.840.000					
																					Giếng khoan 1 cái (Sâu 30m)		m	30,0	90.756	10%	272.268				
94	Vũ Văn Phục (chết), Đỗ Thị Á, Vũ Xuân Cao	4	1108									277,0	25,00%	5		22.160.000	66.480.000	0	88.640.000									35.900.000	124.540.000		
				11	2/12	277	43	414	LNQ	Khu Đay Xanh	241,8									1. Nhãn ĐKG>30 cm (Cây trồng chính)		Cây	7								
							43	436	LNQ	Khu Đay Xanh	35,2									Trong mật độ	180,0	Cây	7	4.500.000	100%	31.500.000					
																					Chuối có cây có buồng quả (Cây trồng chính)	88,0	Khóm	22	200.000	100%	4.400.000				
95	Đỗ Đình Sang, Đỗ Thị Bình	2	630									79,0	12,54%	3		6.320.000	18.960.000	0	25.280.000									15.800.000	41.080.000		
				11	40/21	79	43	640	LNQ	Khu Phần trăm	79,0								Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000						
96	Đỗ Thị Nường, Đỗ Quang Nường (con trai)	6	1871									280,5	14,99%	3		22.440.000	67.320.000	0	89.760.000									40.400.000	130.160.000		
							43	656	BHK	Khu Phần trăm	280,5								Cây hoa lily	202,0	m²	202,0	200.000	100%	40.400.000						
97	Nguyễn Văn An, Đỗ Thị Bến (chết)	3	909									119,0	13,09%	3		9.520.000	28.560.000	0	38.080.000									18.000.000	56.080.000		
				11	10/17	119	43	501	BHK	Khu %	119,0									1. Nhãn ĐKG>30 cm		Cây	7								
																					Trong mật độ	100,0	Cây	4	4.500.000	100%	18.000.000				
																					Vượt mật độ<30%		Cây	0	0	50%	0				
																					Vượt mật độ≥30%		Cây	3	0	0%	0				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp (Chủ đất)	Định suất giao	Tổng giao (m²)	Theo GCNQSDĐ			Thông tin thửa đất thu hồi (BĐĐC)					Tổng DT thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Tờ BD theo TL	Số Thửa	Loại Đất	Xứ Đồng	DT Thu Hồi (m²)					Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích trồng cây/công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
98	Đỗ Nho Hào, Nguyễn Thị Sang (vợ), Đỗ Nho Điệp	3	909									238,0	26,18%	5		19.040.000	57.120.000	0	76.160.000									47.600.000	123.760.000	
				11	13/9	238	43	91	LNQ	Khu Cửa Quán	238,0								Cây hoa lily	238,0	m²	238,0	200.000	100%	47.600.000					
99	Đỗ Nho Bùng, Đặng Thị Luyến (vợ), Đỗ Nho Hùng, Đỗ Nho Mạnh	4	1299									475,0	36,57%	6		38.000.000	114.000.000	0	152.000.000									95.000.000	247.000.000	
				11	12/9	317	43	91	LNQ	Khu Cửa Quán	317,0								Cây hoa lily	317,0	m²	317,0	200.000	100%	63.400.000					
				11	42/17	158	43	579	BHK	Khu %	158,0								Cây hoa lily	158,0	m²	158,0	200.000	100%	31.600.000					
100	Đỗ Đình Khiển (chết), Đỗ Thị Ôn	2	286									79,0	27,62%	5		6.320.000	18.960.000	0	25.280.000									15.800.000	41.080.000	
				11	18/21	79	43	612	BHK	Khu Phần trăm	79,0								Cây hoa lily	79,0	m²	79,0	200.000	100%	15.800.000					
101	Nguyễn Thị Thái (chết), Đỗ Văn Lưu(chết), Đỗ Đình Chính,	2	792	11	7/12	378						378,0	47,73%	6		30.240.000	90.720.000	0	120.960.000									75.600.000	196.560.000	
							43	382	BHK	Khu Đay Xanh	141,9								Cây hoa lily	141,9	m²	141,9	200.000	100%	28.380.000					
							43	383	BHK	Khu Đay Xanh	205,1								Cây hoa lily	205,1	m²	205,1	200.000	100%	41.020.000					
							43	356	BHK	Khu Đay Xanh	31,0								Cây hoa lily	31,0	m²	31,0	200.000	100%	6.200.000					
TỔNG										55.432	55.432				4.434.584.000	13.303.752.000	422.280.000	18.160.616.000							10.233.547.740	10.233.547.740	28.394.163.740			